



Số: 316/BCKT-TC/AVA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty cổ phần Sông Đà 10

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty cổ phần Sông Đà 10, được lập ngày 28/03/2022, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Sông Đà 10 tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh VII.5 của Báo cáo tài chính, các khoản công nợ và chi phí sản xuất dở dang liên quan đến Công trình Thủy điện Xekaman 1 lần lượt là 134.238.110.563 đồng và 77.622.982.124 và Công trình Thủy điện Xekaman 3 lần lượt là 181.298.300.671 đồng (01/01/2021: 188.552.542.943 đồng) và 11.827.337.000 đồng. Đây là các khoản công nợ và chi phí sản xuất dở dang tồn tại từ nhiều năm trước, trong năm 2021 các tồn tại này vẫn đang chờ được giải quyết.

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**



Ngô Quang Tiên
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN Kiểm toán số
0448-2018-126-1
Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2022

Lê Thùy Dương
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN Kiểm toán số
2879-2020-126-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021 (trình bày lại)
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.733.653.350.833	1.867.401.525.154
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	28.817.162.597	13.413.276.803
1. Tiền	111		28.817.162.597	13.413.276.803
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.412.718.348.897	1.435.003.504.643
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	1.298.773.060.290	1.273.805.989.581
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	30.207.999.148	26.104.151.198
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	96.202.859.701	153.558.934.106
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(12.465.570.242)	(18.465.570.242)
III. Hàng tồn kho	140	V.7	254.457.177.783	397.929.857.704
1. Hàng tồn kho	141		254.457.177.783	397.929.857.704
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		37.660.661.556	21.054.886.004
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		37.660.661.556	21.054.886.004
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		365.236.194.821	390.660.661.012
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		37.500.000	69.250.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	37.500.000	69.250.000
II. Tài sản cố định	220		177.518.490.173	197.841.998.587
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	177.518.490.173	197.841.998.587
- Nguyên giá	222		758.887.749.909	786.917.587.833
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(581.369.259.736)	(589.075.589.246)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.10	190.230.000	190.230.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		190.230.000	190.230.000
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	145.862.929.374	150.134.915.502
1. Đầu tư vào công ty con	251		118.357.932.374	118.357.932.374
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	4.560.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		96.904.997.000	89.205.865.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(69.400.000.000)	(61.988.881.872)
V. Tài sản dài hạn khác	260		41.627.045.274	42.424.266.923
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	41.627.045.274	42.424.266.923
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.098.889.545.654	2.258.062.186.166

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

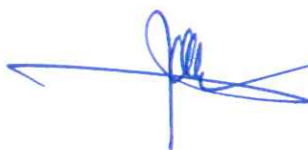
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021 (trình bày lại)
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.299.857.359.971	1.457.361.041.359
I. Nợ ngắn hạn	310		1.084.234.605.974	1.190.552.265.843
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	352.336.492.820	365.871.908.600
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	119.207.012.214	94.153.709.380
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	29.591.044.897	33.449.759.248
4. Phải trả người lao động	314		48.832.486.300	58.646.235.572
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	54.878.333.094	54.237.927.042
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15	193.633.298	207.611.836
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	46.369.901.673	119.863.184.539
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	428.756.579.377	460.386.507.325
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.069.122.301	3.735.422.301
II. Nợ dài hạn	330		215.622.753.997	266.808.775.516
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	29.354.892.141	27.828.032.960
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	186.267.861.856	238.980.742.556
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		799.032.185.683	800.701.144.807
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	799.032.185.683	800.701.144.807
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		427.323.110.000	427.323.110.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		427.323.110.000	427.323.110.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		50.066.521.921	50.066.521.921
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		288.722.797.097	288.723.047.097
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		32.919.756.665	34.588.465.789
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		31.588.465.789	28.270.077.429
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.331.290.876	6.318.388.360
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.098.889.545.654	2.258.062.186.166

Người lập biểu



Lê Thị Thanh Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Trung Kiên

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2022

Tổng Giám đốc



Trần Văn Tấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020 (trình bày lại)
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.010.744.431.423	884.105.773.112
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	5.507.230.994	7.508.018.157
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.005.237.200.429	876.597.754.955
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	876.791.553.644	726.122.099.619
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		128.445.646.785	150.475.655.336
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	185.437.261	1.012.203.477
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	61.886.947.155	58.319.211.018
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		52.286.929.789	58.302.729.368
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	47.135.673.935	64.709.420.468
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		19.608.462.956	28.459.227.327
10. Thu nhập khác	31	VI.7	1.447.054.192	1.864.646.053
11. Chi phí khác	32	VI.8	12.704.312.138	3.768.547.538
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(11.257.257.946)	(1.903.901.485)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		8.351.205.010	26.555.325.842
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	7.019.914.134	20.236.937.482
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.331.290.876	6.318.388.360


Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu



Lê Thị Thanh Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Trung Kiên

Tổng Giám đốc



Trần Văn Tấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020 (trình bày lại)
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		8.351.205.010	26.555.325.842
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		21.008.208.414	16.558.000.287
- Các khoản dự phòng	03		1.411.118.128	(7.931.449.668)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(19.894.635)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.193.033.535)	(1.519.039.376)
- Chi phí lãi vay	06		52.286.929.789	58.302.729.368
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		81.844.533.171	91.965.566.453
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		11.711.130.194	34.237.388.969
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		143.472.679.921	42.786.963.970
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(49.394.145.536)	(49.362.895.726)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		797.221.649	28.285.848.111
- Tiền lãi vay đã trả	14		(52.576.262.634)	(58.542.296.573)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(17.931.268.368)	(3.719.671.053)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.666.550.000)	(2.649.700.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		115.257.338.397	83.001.204.151
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(684.700.000)	(97.407.396.962)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.130.330.909	513.636.364
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(3.139.132.000)	(5.481.106.000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27		165.542.626	31.243.012
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.527.958.465)	(102.343.623.586)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2021
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020 (trình bày lại)
1	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		541.972.785.438	610.575.671.409
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(626.315.594.086)	(615.216.950.237)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(12.982.685.490)	(3.103.273.510)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(97.325.494.138)	(7.744.552.338)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		15.403.885.794	(27.086.971.773)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		13.413.276.803	40.500.248.576
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		28.817.162.597	13.413.276.803

Người lập biểu

Lê Thị Thanh Nhung

Kế toán trưởng

Nguyễn Trung Kiên

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2022

Tổng Giám đốc



Trần Văn Tấn